TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 408/2024/DS-PT

Ngày: 07/8/2024

V/v tranh chấp "Chia thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Ngọc Hải**

Các Thẩm phán: Ông **Huỳnh Việt Trung**.

Bà **Lê Thị Hồng Tâm**.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thanh Thủy** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà:*** Bà **Bùi Thị Thanh Bạch** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 và ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 183/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp *"Chia thừa kế"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 219/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Ông **Nguyễn Hữu H1**, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà V, ông H1, bà H2*: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Bà **Lưu Thị T**, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền bà T*: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1996 (có mặt);

Địa chỉ: số A B, N, phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1946 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền bà C:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1997 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền chị B:* Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1996 (có mặt);

Địa chỉ: số A B, N, phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

** Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lưu Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Văn C1 (sinh năm 1943, mất ngày 28/5/2020) chung sống với bà Dương Thị P1 (sinh năm 1944, mất năm 1977) có 04 con chung gồm:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Nguyễn Hữu C2, sinh năm 1975 (mất ngày 06/8/2022)

Sau khi bà P1 mất, ông C1 sống chung với bà Huỳnh Thị C, cả hai có 02 con chung gồm:

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Lúc sinh thời, ông Nguyễn Văn C1 tạo lập khối tài sản gồm:

- Thửa đất số 858, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 901m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 2.818m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 820m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Các thửa đất nêu trên do ông Nguyễn Văn C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn C1 mất vào ngày 28/5/2020 không để lại di chúc. Sau khi ông C1 chết thì đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1 do vợ chồng ông Nguyễn Hữu C2 và bà Lưu Thị T quản lý. Đến ngày 06/8/2022 thì ông Nguyễn Hữu C2 chết.

Sau khi ông Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Hữu C2 chết, các nguyên đơn có trao đổi với bà Lưu Thị T về việc phân chia di sản của ông C1 để lại nhưng bà Lưu Thị T không thống nhất.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

1. Xác định các thửa đất sau đây là di sản của ông Nguyễn Văn C1 để lại chưa chia, gồm: Thửa đất số 858, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 901m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang; Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 2.818m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang; Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 820m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chia di sản của ông Nguyễn Văn C1 theo quy định của pháp luật làm 07 phần thừa kế như sau:

- Chia thửa đất số 858 diện tích 901m^2 làm 07 phần thừa kế, mỗi phần được hưởng là 128,71m^2.

- Chia thửa đất số 85 diện tích 2.818m^2 làm 07 phần thừa kế, mỗi phần được hưởng là 402,57m^2.

- Chia thửa đất số 279 diện tích 820m^2 làm 07 phần thừa kế, mỗi phần được hưởng là 117,14m^2.

3. Chia di sản của ông Nguyễn Văn C1 để lại cho 07 người thừa kế của ông C1 gồm: bà Huỳnh Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Hữu H1,

Nguyễn Thị H2 Nguyễn Thị P và vợ, con của Nguyễn Hữu C2 là Lưu Thị T và Nguyễn Thị B.

Đến ngày 13/4/2023 các nguyên đơn có đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

1. Xác định các thửa đất sau đây là di sản của ông Nguyễn Văn C1 để lại chưa chia thừa kế, gồm:

- Thửa đất số 858, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 904,8m^2 đất CLN + ONT tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 16/10/2018, số vào sổ cấp GCN: CS05216.

- Thửa đất số 806, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.850,3m^2 đất CLN tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 16/10/2018, số vào sổ cấp GCN: CS05215.

- Thửa đất số 282, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 763,2m^2 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 16/10/2018, số vào sổ cấp GCN: CS05214.

2. Chia di sản của ông Nguyễn Văn C1 theo quy định của pháp luật làm 07 phần thừa kế như sau:

- Chia thửa đất số 858 diện tích 904,8m^2 làm 07 phần thừa kế, mỗi phần được hưởng là 129,257m^2.

- Chia thửa đất số 806 diện tích 1.850,3m^2 làm 07 phần thừa kế, mỗi phần được hưởng là 264,328m^2.

- Chia thửa đất số 282 diện tích 763,2 m^2 làm 07 phần thừa kế, mỗi phần được hưởng là 109,028m^2.

Tại phiên hòa giải ngày 27/11/2023, bà Nguyễn Thị P là nguyên đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn còn lại rút lại yêu cầu chia thửa đất 282.

**** Bị đơn bà Lưu Thị T trình bày:***

Bà là vợ của ông Nguyễn Hữu C2 (chết ngày 06/8/2022). Bà và ông C2 kết hôn vào năm 1993 và có 01 con chung là Nguyễn Thị B. Hộ gia đình của bà gồm 04 người: Ông Nguyễn Văn C1 (chết ngày 28/5/2020) là cha ông Cầu.

Về tên và số người thừa kế của ông Nguyễn Văn C1 theo trình bày của các nguyên đơn là đúng.

Về nguồn gốc đất: hộ gia đình bà do ông Nguyễn Văn C1 đứng tên chủ hộ có 03 phần đất gồm:

- Thửa số 282; tờ bản đồ số 07; diện tích 763,2m^2 (loại đất nghĩa trang, nghĩa địa gia đình). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 465401 do Sở tài nguyên và Môi trường cấp ngày 16/10/2018. Đất cấp cho hộ gia đình.

-Thửa số 806; tờ bản đồ số 16; diện tích 1.489,2m^2 (loại đất trồng cây lâu năm). Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất số CP 465403 do Sở T cấp ngày 16/10/2018. Đất cấp cho hộ gia đình.

- Thửa số 858; tờ bản đồ số 16; diện tích 904,8m^2 (loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm). Trên phần đất này có nhà của vợ chồng bà T cất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 465402 do Sở tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/10/2018. Đất cấp cho hộ gia đình.

Tổng diện tích 03 thửa đất là 3.157,2m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Do đất cấp cho hộ gia đình vào năm 2018 nên phần di sản của ông C1 là 1/4 khối tài sản là quyền sử dụng đất (không bao gồm tài sản trên đất). Cụ thể diện tích đất ông Nguyễn Văn C1 trong hộ gia đình 4 người là: 3.157,2m^2 : 4 người = 789,3m^2/người.

Như vậy phần di sản của ông Nguyễn Văn C1 là 789,3m^2 trong tổng số 3.157,2m^2 đất của hộ gia đình.

Phần còn lại 2.367,9m^2 không phải là di sản mà là của 03 thành viên hộ còn lại gồm bà T, ông C2 và chị Nguyễn Thị B.

Như vậy nếu xác định phần thừa kế của ông C1 là 07 phần thì mỗi người được chia 112 m^2.

Trong 03 thửa đất thì chỉ có thửa 282 diện tích là 763,2m^2 là phù hợp cho việc chia thừa kế và không gây ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà. Đề nghị Tòa án chỉ chia thửa 282 vì phù hợp với tổng diện tích di sản của ông C1 và thuận tiện trong việc phân chia.

Ý kiến của bà T như sau: phần di sản của ông Nguyễn Văn C1 là 789,3m^2 trong tổng số 3.157,2m^2 đất của hộ gia đình, bà T không chấp nhận yêu cầu chia theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn do nguyên đơn xác định sai phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Huỳnh Thị C trình bày:

Ông Nguyễn Văn C1 (sinh năm 1943, mất ngày 28/5/ 2020) chung sống với bà Dương Thị P1 (sinh năm 1944, mất năm 1977) có 04 con chung gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Hữu C2, sinh năm 1975 (mất ngày 06/8/2022).

Sau khi bà P1 mất, ông C1 sống chung với bà có 02 con chung gồm: Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2.

Lúc sinh thời, ông Nguyễn Văn C1 tạo lập khối tài sản gồm:

- Thửa đất số 858, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 901m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 2.818m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 820m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Các thửa đất nêu trên do ông Nguyễn Văn C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn C1 mất vào ngày 28/5/2020 không để lại di chúc. Sau khi ông C1 chết thì đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1 do cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu C2 và bà Lưu Thị T quản lý. Đến ngày 06/8/2022 thì ông Nguyễn Hữu C2 mất.

Sau khi ông Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Hữu C2 chết, bà và các nguyên đơn có trao đổi với bà Lưu Thị T về việc phân chia di sản của ông C1 để lại nhưng bà Lưu Thị T không thống nhất.

Bà Huỳnh Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Xác định các thửa đất sau đây là di sản của ông Nguyễn Văn C1 để lại chưa chia, gồm:

Thửa đất số 858, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 901m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Thửa đất số 806, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 1.850,3m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 820m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Chia di sản của ông Nguyễn Văn C1 theo quy định của pháp luật làm 07 phần thừa kế cho 07 người gồm: bà Huỳnh Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị P và vợ, con của Nguyễn Hữu C2 là Lưu Thị T và Nguyễn Thị B. Bà C yêu cầu nhận diện tích đất thửa 858 là 129,257m^2, thửa 806 diện tích 264,328m^2 và diện tích 109,028m^2 thửa còn lại.

Tại phiên hòa giải ngày 27/11/2023, bà Nguyễn Thị P là đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị C rút lại yêu cầu chia thửa đất 282.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị B trình bày:***

Chị là con bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Hữu C2 (chết ngày 06/8/2022). Hộ gia đình của chị gồm 04 người: Ông Nguyễn Văn C1 (chết ngày 28/5/2020) là ông nội của chị; ông Nguyễn Hữu C2 (chết năm 2022) là cha của chị; bà Lưu Thị T là mẹ của chị.

Về lời khai của nguyên đơn về tên và số người thừa kế của ông Nguyễn Văn C1 là đúng.

Nguồn gốc đất hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 (chết ngày 28/5/2020) đứng tên chủ hộ có 03 phần đất gồm:

- Thửa số 282; tờ bản đồ số 07; diện tích 763,2m^2 (loại đất nghĩa trang N gia đình). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 465401 do Sở tài nguyên và Môi trường cấp ngày 16/10/2018. Đất cấp cho hộ gia đình.

- Thửa số 806; tờ bản đồ số 16; diện tích 1.489,2m^2 (loại đất trồng cây lâu năm). Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất số CP 465403 do Sở T cấp ngày 16/10/2018. Đất cấp cho hộ gia đình.

- Thửa số 858; tờ bản đồ số 16; diện tích 904,8m^2 (loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm). Trên phần đất này có nhà do cha mẹ chị B cất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 465402 do Sở tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/10/2018. Tổng diện tích 03 thửa đất là 3.157,2m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Do đất cấp cho hộ gia đình vào năm 2018 nên phần di sản của ông C1 là 1/4 khối tài sản là quyền sử dụng đất (không bao gồm tài sản trên đất). Cụ thể diện tích đất ông Nguyễn Văn C1 trong hộ gia đình 4 người là: 3.157,2m^2 : 4 người = 789,3m^2/người. Phần còn lại 2.367,9m^2 không phải là di sản mà là của 03 thành viên hộ còn lại gồm bà T, ông C2 và chị B.

Như vậy nếu xác định suất thừa kế của ông C1 là 07 phần thì mỗi người được chia 112m^2.

Trong 03 thửa đất thì chỉ có thửa 282 có diên tích là 763,2m^2 là phù hợp cho việc chia thừa kế và không gây ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của hộ gia đình tôi. Đề nghị Tòa án chỉ chia thửa 282 vì phù hợp với tổng diện tích di sản của ông C1 và thuận tiện trong việc phân chia.

Các phần khác bà Lưu Thị T đã trình bày là đúng, chị B không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 trình bày:

Ông có hùn trồng mít với vợ chồng bà Lưu Thị T với tổng cộng cây mít giống trồng là 385 cây; thỏa thuận sau khi trồng chia làm 02 phần trên thửa đất để mỗi bên tự chăm sóc và tự hưởng trái đến khi nào cây dừa trồng trên đất lớn thì đốn mít. Nay do thửa đất có trồng mít đang tranh chấp nên ông đề nghị ai được chia đất thì hoàn trả lại cho ông giá trị cây mít đã trồng 181 cây theo giá đã định là 145.000 đồng/cây, thành tiền là 26.245.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng:

Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn và yêu cầu độc lập còn lại của bà Huỳnh Thị C.

2.1. Xác định di sản của ông Nguyễn Văn C1 (Nguyễn Văn Cu B1) để lại gồm:

- Diện tích 200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 858 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Diện tích 1.842,9m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 806 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Chia cho bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B diện tích đất hiện đang quản lý, sử dụng như sau:

- Diện tích 200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 858 tại ấp ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Diện tích 1.842,9m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 806 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Buộc bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người có tên sau đây số tiền như sau:

+ Bà Nguyễn Thị H số tiền 184.290.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị V số tiền 184.290.000 đồng;

+ Ông Nguyễn Hữu H1 số tiền 184.290.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị P số tiền 184.290.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị H2 số tiền 184.290.000 đồng;

+ Bà Huỳnh Thị C số tiền 184.290.000 đồng;

2.3. Ghi nhận bà Lưu Thị T tự nguyện thanh toán cho ông Lê Văn T1 số tiền 26.245.000 đồng trị giá số cây mít do ông T1 trồng trên thửa đất số 806.

2.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà T và chị B còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.5. Bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất: thửa 858 tờ bản đồ 16 diện tích 200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và thửa đất 806 tờ bản đồ số 16 diện tích 1.842,9m^2 đất CLN tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(Có sơ đồ các thửa đất kèm theo bản án)

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 9.214.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị V phải chịu 9.214.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Hữu H1 phải chịu 9.214.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 9.214.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu 9.214.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B phải chịu 27.190.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Huỳnh Thị C.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 11 tháng 01 năm 2024, bị đơn bà Lưu Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Phía bị đơn đại diện do được ủy quyền của bà bà Lưu Thị T và đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị B có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế tính theo hộ gia đình; bà T và chị B đồng ý chia cho các nguyên đơn phần đất 1.842,9m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 806 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và đề nghị phía nguyên đơn hoàn trả lại giá trị cây trồng và công sức bồi thố của phía bị đơn để nâng cao giá trị quyền sử dụng đất; đề nghị hội đồng xét xử xem xét chia di sản thừa kế bằng hiện vật và xem xét giá trị theo kết quả định giá ngày 24 tháng 6 năm 2024 để xác định nghĩa vụ bồi thường và án phí; yêu cầu phía nguyên đơn chịu chi phí thẩm định và định giá tổng cộng là 17.000.000 đồng (*Mười bảy triệu đồng*).

- Phía nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Thị H2 và bà Huỳnh Thị C có bà Nguyễn Thị P là đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày: Đồng ý nhận phần đất 1.842,9m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 806 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang bằng hiện vật và trả lại giá trị cây trồng, giá trị hàng rào trên phần đất cho bà T và chị B; giá trị cây trồng cho ông T1.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa các đương sự có thỏa thuận lại với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể phía nguyên đơn và bà C đồng ý nhận bằng hiện vật đối với thửa 806 và trả lại phía bị đơn giá trị cây trồng, giá trị hàng rào trên thửa 806 và giá trị cây trồng cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng thỏa thuận của các đương sự.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Đây là quan hệ tranh chấp "Chia thừa kế" theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, , tỉnh Tiền Giang thụ lý giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lưu Thị T là đúng theo quy định tại điều 270 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hàng thừa kế: các đương sự đều thống nhất như sau: Ông Nguyễn Văn C1 (sinh năm 1943, mất ngày 28/5/2020) chung sống với bà Dương Thị P1 (sinh năm 1944, mất năm 1977) có 04 con chung gồm: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972; Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1973; Ông Nguyễn Hữu C2, sinh năm 1975 (mất ngày 06/8/2022).

Sau khi bà P1 mất, ông C1 sống chung với bà Huỳnh Thị C, cả hai có 02 con chung gồm: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980; Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983.

[3] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp và xác định di sản thừa kế để lại: Phần đất diện tích đo đạc thực tế 899,6m^2 (200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN) thuộc thửa đất số 858, tờ bản đồ số 16 địa chỉ thửa đất ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 16/10/2018, số vào sổ cấp GCN: CS05216 và phần đất diện tích 1.842,9m^2 thuộc thửa đất số 806 tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 16/10/2018, số vào sổ cấp GCN: CS05215. Theo bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 858 và 806 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C cung cấp đã xác định: ông Nguyễn Văn C1 có được các thửa đất 858 và 806 từ trước năm 1975, của cha mẹ để lại (bút lục 141).

Cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Dương Thị P1 tổ chức lễ cưới và chung sống trước năm 1975 như vậy hôn nhân giữa ông C1 và bà P1 là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận. Sau khi bà P1 mất thì cụ Nguyễn Văn C1 chung sống với cụ Huỳnh Thị C có 02 người con là bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983. Như vậy hôn nhân của cụ C1 và cụ C cũng là hôn nhân thực tế và được pháp luật thừa nhận.

Tại Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 quy định: "*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*". Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm phía nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất đây là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 để lại và thống nhất chia cho phía bị đơn Lưu Thị T và người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị B (là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu C2) 02 kỷ phần di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn C1 để lại là có lợi cho phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy trong trường hợp này cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 để lại là phù hợp nên việc áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 là không cần thiết vì các đương sự đã thống nhất và có lợi cho phía bị đơn.

[4] Về giá trị quyền sử dụng đất:

- Thửa đất số 858 tờ bản đồ số 16 diện tích đo đạc thực tế 899,6m^2 (200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN) tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 16/10/2018, số vào sổ cấp GCN: CS05216. Theo biên bản định giá ngày 01/6/2023 của Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm (bút lục 115-121) phần đất này có giá trị 124.528.000 đồng (*Một trăm hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

- Thửa đất số 806 tờ bản đồ số 16 diện tích đo đạc thực tế 1.842,9m^2 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 16/10/2018, số vào sổ cấp GCN: CS05215. Theo biên bản định giá ngày 01/6/2023 của Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm (bút lục 115-121) phần đất này có giá trị 203.412.000 đồng (*Hai trăm lẻ ba triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng*). Tại phiên tòa sơ thẩm các bên thống nhất giá trị thực tế chuyển nhượng của 02 thửa đất là 1.685.500.000 đồng (theo giá của bà Nguyễn Thị P đưa ra) nên mỗi phần thừa kế theo pháp luật được xác định là 240.785.714 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn bảy trăm mười bốn đồng*).

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp thì thửa 858 tờ bản đồ số 16 diện tích đo đạc thực tế 899,6m^2 (200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN) tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang có giá trị 409.397.223 đồng (*Bốn trăm lẻ chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi ba đồng*). Giá trị quyền sử dụng đất ở thửa 806, tờ bản đồ số 16 là 843.686.992 đồng (*T2 trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm chín mươi hai nghìn đồng*). Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.253.084.215 đồng (*Một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu không trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm mười lăm đồng*). Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất lấy giá trị quyền sử dụng đất theo định giá tại cấp phúc thẩm để giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về hàng thừa kế và phân chia di sản thừa kế:

[5.1] Các đương sự có mặt tại phiên tòa thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn C1 (tên gọi khác là Nguyễn văn Cu B2) gồm: bà Huỳnh Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Hữu H1, ông Nguyễn Hữu C2,

bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị H2.

[5.2] Ông Nguyễn Văn C1 chết ngày 28/5/2020, ông Nguyễn Hữu C2 chết ngày 06/8/2022 nên vợ, con của ông Cầu là bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B là người thừa kế thứ nhất của ông C2 được nhận kỷ phần thừa kế của ông C2.

[5.3] Ông Nguyễn Văn C1 chết không để lại di chúc nên di sản của ông C1 được phân chia theo pháp luật theo quy định tại các điều 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự. Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế của cụ C1 để lại là 179.012.030 đồng (1.253.084.215 đồng : 7).

[5.4] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất với nhau để cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu Cầu l bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B hưởng trọn phần đất và tài sản trên đất tại thửa 858 tờ bản đồ số 16 diện tích đo đạc thực tế 899,6m^2 (200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN) tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang có giá trị 409.397.223 đồng (*Bốn trăm lẻ chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi ba đồng*) theo chứng thư thẩn định giá của Công ty TNHH K và không yêu cầu bà T, chị B hoàn lại giá trị cây trồng trên thửa 858. Hội đồng xét xử xét thấy phần di sản bà T và chị B được nhận có giá trị cao hơn gấp hai lần mà bà T và chị B được nhận nên không gây ảnh hưởng quyền và lợi ích của bà T và chị B nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự.

[5.5] Xét yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2, Huỳnh Thị C được hưởng di sản thừa kế và nhận bằng hiện vật đối với phần đất diện tích 1.842,9m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 806 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, phía đại diện bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu này của bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2, Huỳnh Thị C. Xét thấy sự thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Đối với cây trồng trên đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 806 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang: Tại phiên toà các đương sự thống nhất giá trị cây trồng trên đất là 84.152.000 đồng (*T2 mươi bốn triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng*) theo chứng thư thẩn định giá của Công ty TNHH K. Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2, Huỳnh Thị C đồng ý hoàn lại giá trị cho bà T và chị B ½ giá trị cây trồng là 42.076.000 đồng và giá trị hàng rào trên đất là 21.420.000 đồng; Đồng thời trả lại cho ông Lê Văn T1 ½ giá trị cây trồng là 42.076.000 đồng. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyên, phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Do tại cấp phúc thẩm các đương sự thống nhất chia di sản bằng hiện vật vậy nên không hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho phía nguyên đơn và tại cấp sơ thẩm phía nguyên đơn cũng đã chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Vì vậy, bị đơn yêu cầu nguyên đơn hoàn trả lại chi phí tố tụng cho phía bị đơn tại cấp phúc thẩm là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2 mỗi người phải chịu phải chịu 8.950.601 đồng (*Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm không một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Huỳnh Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.950.601 đồng (*Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm không một đồng*).

- Do yêu cầu kháng cáo của bà Lưu Thị T được chấp nhận một phần nên bà T không chịu án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lưu Thị T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn và yêu cầu độc lập còn lại của bà Huỳnh Thị C.

2.1 Xác định di sản của ông Nguyễn Văn C1 (Nguyễn Văn Cu B1) để lại gồm:

- Diện tích 200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 858 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Diện tích 1.842,9m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 806 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2.2 Chia cho bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B diện tích đất 200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 858 tại ấp ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(Có sở đồ bản vẽ kèm theo)

2.3 Chia cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Hữu H1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H2, Huỳnh Thị C phần đất diện tích 1,842,9m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 806 tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất: thửa 858 tờ bản đồ 16 diện tích 200m^2 đất ONT và 699,6m^2 đất CLN tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và thửa đất 806 tờ bản đồ số 16 diện tích 1.842,9m^2 đất CLN tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2.4 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Hữu H1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H2, bà Huỳnh Thị C thanh toán cho ông Lê Văn T1 số tiền 42.076.000 đồng *(Bốn mươi hai triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng)* giá trị ½ cây trồng trên thửa đất số 806.

2.5 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Hữu H1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H2, bà Huỳnh Thị C thanh toán lại cho bà Lưu Thị T số tiền 63.496.000 đồng *(Sáu mươi ba triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng)* là ½ giá trị cây trồng và giá trị hàng rào trên thửa đất số 806.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà T và chị B còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 8.950.601 đồng (Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm không một đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018407 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên bà H phải nộp tiếp số tiền là 6.950.601 đồng (*Sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn sáu trăm lẻ một đồng*).

- Bà Nguyễn Thị V phải chịu 8.950.601 đồng (Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm không một đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018411 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên bà V phải nộp tiếp số tiền là 6.950.601 đồng (*Sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn sáu trăm lẻ một đồng*).

- Ông Nguyễn Hữu H1 phải chịu 8.950.601 đồng (Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm không một đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018408 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên

ông H1 phải nộp tiếp số tiền là 6.950.601 đồng (*Sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn sáu trăm lẻ một đồng*).

- Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 8.950.601 đồng (Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm không một đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018409 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên bà H2 phải nộp tiếp số tiền là 6.950.601 đồng (*Sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn sáu trăm lẻ một đồng*).

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu 8.950.601 đồng (Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm không một đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018410 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C nên bà P phải nộp tiếp số tiền là 6.950.601 đồng (*Sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn sáu trăm lẻ một đồng*).

- Bà Lưu Thị T và chị Nguyễn Thị B phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.950.601 đồng *(Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm không một đồng).*

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Huỳnh Thị C.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: bà Lưu Thị T phải không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên hoàn lại bà T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số số 0004661 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
DSPT-2024 (H)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Ngọc Hải